

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

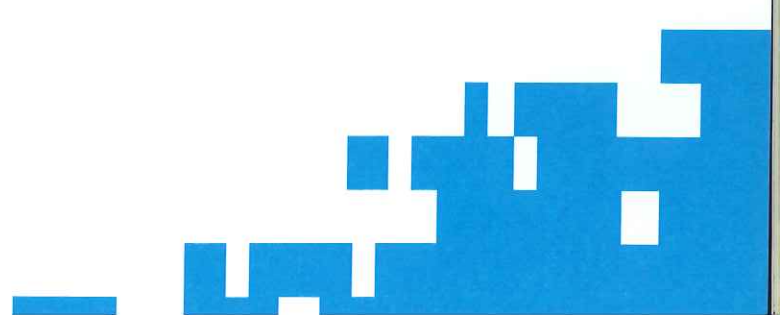
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Địa chỉ: 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05 - 06
Bảng cân đối kế toán	07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 34
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	



CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Địa chỉ: Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Merufa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NHÂN VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT KHÁC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Văn Minh	Chủ tịch
Ông Lưu Tiến Cảo	Thành viên
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên
Ông Vũ Chính	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Kim Hậu	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Trương Thị Thanh Thủy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Kinh Thành	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2024) (xin từ nhiệm ngày 13 tháng 02 năm 2025)
Ông Lưu Tiến Cảo	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2024)
Ông Hoàng Phong Giao	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2024)
Ông Hoàng Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật đến ngày lập báo cáo này của Công ty là Ông Nguyễn Kinh Thành.

Kế toán trưởng đến ngày lập báo cáo này của Công ty là Ông Võ Đông Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Kinh Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Số: 285/2025/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Merufa (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Merufa tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2023-026-1



Lê Việt Hà
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
4732-2024-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Địa chỉ: 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.065.311.859	76.901.363.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.456.919.380	3.700.409.213
1. Tiền	111	4.1	5.456.919.380	3.700.409.213
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.238.575.536	36.101.108.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	24.399.681.792	28.207.199.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	6.654.884.735	8.953.504.251
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	15.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	455.950.817	587.116.859
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(4.271.941.808)	(1.673.974.662)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	12.262.026
III. Hàng tồn kho	140	4.7	21.491.880.568	35.671.528.788
1. Hàng tồn kho	141		21.822.791.351	44.054.886.760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(330.910.783)	(8.383.357.972)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		877.936.375	1.428.316.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	367.248.939	106.276.533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	510.209.497	1.322.040.336
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	477.939	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.825.333.365	38.362.534.201
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.000.000	38.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		17.000.000	29.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	9.000.000	9.000.000
II. Tài sản cố định	220		29.964.666.999	35.633.643.626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	21.202.198.207	20.360.584.959
Nguyên giá	222		90.139.423.474	80.426.596.457
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.937.225.267)	(60.066.011.498)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	6.121.146.507
Nguyên giá	225		-	8.774.339.702
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(2.653.193.195)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	8.762.468.792	9.151.912.160
Nguyên giá	228		13.268.647.658	13.268.647.658
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.506.178.866)	(4.116.735.498)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		66.212.511	216.663.585
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66.212.511	216.663.585
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		196.800.000	196.800.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	196.800.000	196.800.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.571.653.855	2.277.426.990
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.571.653.855	2.277.426.990
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		86.890.645.224	115.263.897.397

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Địa chỉ: 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.722.422.786	28.694.624.764
I. Nợ ngắn hạn	310		12.710.422.786	28.682.624.764
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	2.930.300.119	2.931.763.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	1.744.442.773	1.399.887.573
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	223.567.054	628.378.562
4. Phải trả người lao động	314	4.14	2.566.914.856	3.210.852.410
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	1.001.882.727	2.262.426.414
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.400.000	395.820.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	2.012.781.226	1.309.910.323
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	13.691.186.283
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.17	2.204.134.031	2.852.399.348
II. Nợ dài hạn	330		12.000.000	12.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	12.000.000	12.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.168.222.438	86.569.272.633
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	74.133.889.649	86.534.939.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.961.720.000	67.961.720.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.961.720.000	67.961.720.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(38.000.000)	(38.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.832.981.790	10.832.981.790
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.300.375.160	1.177.639.355
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.923.187.301)	6.600.598.699
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.195.467.094	1.192.874.515
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.118.654.395)	5.407.724.184
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.332.789	34.332.789
1. Nguồn kinh phí	431		34.332.789	34.332.789
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		86.890.645.224	115.263.897.397

Nguyễn Kinh Thành
Tổng Giám đốcVõ Đông Giang
Kế toán trưởngNguyễn Thị Hằng
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Địa chỉ: 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	139.763.836.407	139.476.627.254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		106.053.334	23.982.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		139.657.783.073	139.452.645.254
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	129.866.747.108	114.077.906.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.791.035.965	25.374.738.819
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		35.796.256	5.060.010
7. Chi phí tài chính	22		643.022.783	1.999.053.827
Trong đó, chi phí lãi vay	23		642.110.618	1.985.426.427
8. Chi phí bán hàng	25	5.3	4.639.747.163	5.857.399.473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	11.509.060.591	9.597.058.602
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.964.998.316)	7.926.286.927
11. Thu nhập khác	31		375.266.488	113.579.509
12. Chi phí khác	32		528.922.567	1.022.692.176
13. Lợi nhuận khác	40		(153.656.079)	(909.112.667)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.118.654.395)	7.017.174.260
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	-	1.609.450.076
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.118.654.395)	5.407.724.184
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	(1.048)	796
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.4	(1.048)	796

Nguyễn Kinh Thành
Tổng Giám đốcVõ Đông Giang
Kế toán trưởngNguyễn Thị Hằng
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Địa chỉ: 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.13	149.882.045.994	153.922.067.310
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(98.940.689.499)	(94.064.176.507)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.538.270.059)	(22.866.568.434)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(654.337.093)	(2.005.949.539)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(537.328.015)	(1.671.460.840)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.537.199.202	257.980.380
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.210.496.227)	(7.013.222.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.538.124.303	26.558.669.492
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(773.401.115)	(1.235.464.547)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		57.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(101.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.000.000	72.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.584.653	3.865.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(684.543.735)	(1.260.599.386)

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Địa chỉ: 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	50.560.832.549	84.497.591.175
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(62.321.664.097)	(101.625.370.970)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.930.354.735)	(2.105.841.528)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.409.386.745)	(10.958.555.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.100.573.028)	(30.192.176.499)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		1.753.007.540	(4.894.106.393)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.700.409.213	8.593.320.757
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.502.627	1.194.849
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60+61)	70		5.456.919.380	3.700.409.213

Nguyễn Kinh Thành
Tổng Giám đốcVõ Đông Giang
Kế toán trưởngNguyễn Thị Hằng
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Merufa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Cao su Y tế, được thành lập theo Quyết định số 658/BYT ngày 18 tháng 08 năm 1987 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Tháng 12/2002, Xí nghiệp Cao su Y tế chuyển thành Công ty Cổ phần Merufa theo Quyết định số 410/QĐ-TTg ngày 27 tháng 05 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478598 ngày 20 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 01 năm 2024 để tăng vốn điều lệ.

Ngày 04 tháng 12 năm 2017, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 985/QĐ-SGDHN chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán MRF.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 67.961.720.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 144 (31/12/2023 là: 161).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại dùng trong y tế, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình;
- Sản xuất dụng cụ dùng cho ngành thú y (không sản xuất nhựa, cao su, kim loại trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy sản xuất	Lô C64/II, đường số 8, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Merufa tại Hà Nội	Số 1 ngõ 120, Đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất (34 năm).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (03 - 05 năm).

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, quyền sử dụng đất 02 căn hộ chung cư tại tòa nhà 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra và cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên; chi phí vật liệu, bao bì; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí lương nhân viên quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

▪ Xuất khẩu	0%
▪ Thiết bị, dụng cụ dùng trong y tế và trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình	5%
▪ Khác	10%

Theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 và theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	75.531.380	378.271.549
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.381.388.000	3.322.137.664
Cộng	5.456.919.380	3.700.409.213

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sam Holdings, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Giá gốc	196.800.000	196.800.000
Giá trị hợp lý	551.835.000	482.671.680
Dự phòng	-	-

Tại ngày 31/12/2024, Công ty đang nắm giữ 73.578 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sam Holdings. Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2024 có giá trị 7.500 VND/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm Mục 8	22.750.000	18.375.000
Các khách hàng khác (*)	24.376.931.792	28.188.824.852
Cộng	24.399.681.792	28.207.199.852

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Sri Trang Gloves (Thailand) Public Co., Ltd	4.739.900.000	8.610.296.865
Công ty TNHH Cao su DNT	1.076.250.000	-
Các nhà cung cấp khác	838.734.735	343.207.386
Cộng	6.654.884.735	8.953.504.251

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Cho bên liên quan mượn hàng hoá - Xem thêm Mục 8	4.784.180	-	4.784.180	-
Cho mượn hàng hoá	410.147.659	-	288.335.823	-
Ký cược, ký quỹ	7.398.000	(4.932.000)	262.872.314	(4.932.000)
Phải thu khác	33.620.978	-	31.124.542	-
Cộng	455.950.817	(4.932.000)	587.116.859	(4.932.000)

Dài hạn:

Ký cược, ký quỹ	9.000.000	-	9.000.000	-
-----------------	-----------	---	-----------	---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.254.619.528	982.677.720	3.398.235.941	1.724.261.279

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND			Tại ngày 01/01/2024 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Sun Heath	1.809.731.200	542.919.360	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.809.731.200	1.266.811.840	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Bà Nguyễn Mỹ Hương	1.021.805.914	-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	385.498.850	269.849.195	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị và Khoa học Kỹ Thuật	703.233.190	210.969.957	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	
Alliance Gloves	545.921.200	-	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	545.921.200	-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Các khách hàng khác	1.173.928.024	228.788.403	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	657.084.691	187.600.244	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	5.254.619.528	982.677.720		3.398.235.941	1.724.261.279	

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Địa chỉ: Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.360.271.640		79.855.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.068.907.572	(39.586.055)	26.914.007.571	(7.707.872.071)
Công cụ, dụng cụ	1.829.123.512	(56.018.306)	1.840.806.300	(56.018.306)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.197.638.140	-	3.342.565.294	-
Thành phẩm	7.366.850.487	(235.306.422)	11.877.652.595	(619.467.595)
Cộng	21.822.791.351	(330.910.783)	44.054.886.760	(8.383.357.972)

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa tài sản	166.132.880	39.999.997
Các khoản khác	201.116.059	66.276.536
Cộng	367.248.939	106.276.533
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	840.043.630	1.057.703.868
Quyền sử dụng đất 02 căn hộ chung cư tại tòa nhà 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	609.307.356	634.695.156
Chi phí sửa chữa tài sản	122.302.869	132.106.501
Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý rồi thuê lại	-	452.921.465
Cộng	1.571.653.855	2.277.426.990

(*) Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 căn hộ này.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2024	29.412.560.030	48.055.901.457	1.477.573.637	1.480.561.333	80.426.596.457
Mua lại tài sản thuê	-	8.905.954.798	-	-	8.905.954.798
Mua trong năm	-	97.804.000	-	-	97.804.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	882.259.648	-	-	882.259.648
Thanh lý, nhượng bán	-	(62.000.000)	(111.191.429)	-	(173.191.429)
Tại ngày 31/12/2024	29.412.560.030	57.879.919.903	1.366.382.208	1.480.561.333	90.139.423.474
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2024	23.885.654.667	33.919.914.945	1.042.321.048	1.218.120.838	60.066.011.498
Mua lại tài sản thuê	-	3.805.886.755	-	-	3.805.886.755
Khấu hao trong năm	1.398.902.256	3.600.252.684	130.438.224	83.539.712	5.213.132.876
Thanh lý, nhượng bán	-	(36.614.433)	(111.191.429)	-	(147.805.862)
Tại ngày 31/12/2024	25.284.556.923	41.289.439.951	1.061.567.843	1.301.660.550	68.937.225.267
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2024	5.526.905.363	14.135.986.512	435.252.589	262.440.495	20.360.584.959
Tại ngày 31/12/2024	4.128.003.107	16.590.479.952	304.814.365	178.900.783	21.202.198.207

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 28.986.476.277 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	13.215.786.658	52.861.000	13.268.647.658
Tại ngày 31/12/2024	13.215.786.658	52.861.000	13.268.647.658
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	4.063.874.498	52.861.000	4.116.735.498
Khấu hao trong kỳ	389.443.368	-	389.443.368
Tại ngày 31/12/2024	4.453.317.866	52.861.000	4.506.178.866
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	9.151.912.160	-	9.151.912.160
Tại ngày 31/12/2024	8.762.468.792	-	8.762.468.792

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 52.861.000 VND.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm Mục 8	163.386.674	163.386.674	302.737.500	302.737.500
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Phát triển Khánh Dung	621.332.360	621.332.360	-	-
Công ty Cổ phần Bảo bì Tín Thành	271.122.200	271.122.200	189.026.485	189.026.485
Công ty Cổ phần Bảo bì Thảo Việt	446.540.196	446.540.196	381.910.205	381.910.205
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	1.427.918.689	1.427.918.689	2.058.089.661	2.058.089.661
Cộng	2.930.300.119	2.930.300.119	2.931.763.851	2.931.763.851

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Địa chỉ: Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Người mua trả trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	957.636.200	-
SD Medical Co., Ltd	276.881.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Thảo	246.960.000	-
Các khách hàng khác	262.965.573	1.399.887.573
Cộng	1.744.442.773	1.399.887.573

4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

			Tại ngày 31/12/2024 VND	Số phát sinh VND	Số đã khấu trừ VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			510.209.497	6.054.116.773	(6.865.947.612)	1.322.040.336
			Tại ngày 31/12/2024 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND
	Phải thu	Phải nộp		Phải nộp	Đã nộp	Đã khấu trừ
						Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.865.947.612	-	(6.865.947.612)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	1.802.046.723	(1.802.046.723)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	163.627.798	(163.627.798)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	477.939	-	-	(537.328.015)	-	536.850.076
Thuế thu nhập cá nhân	-	223.567.054	484.774.789	(352.736.221)	-	91.528.486
Các khoản phí, lệ phí	-	-	249.662.744	(249.662.744)	-	-
Cộng	477.939	223.567.054	9.566.059.666	(3.105.401.501)	(6.865.947.612)	628.378.562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Phải trả người lao động**

Là khoản tiền lương còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên tại ngày 31/12/2024.

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Chi phí hoa hồng chiết khấu	935.979.397	2.172.297.727
Các khoản trích trước khác	65.903.330	90.128.687
Cộng	1.001.882.727	2.262.426.414

4.16. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	612.570.469	591.770.469
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	589.072.451	573.083.401
Các khoản phải trả, phải nộp khác	811.138.306	145.056.453
Cộng	2.012.781.226	1.309.910.323

Dài hạn:

Nhận ký quỹ, ký cược	12.000.000	12.000.000
----------------------	------------	------------

4.17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Số dư đầu năm	2.852.399.348	3.041.408.621
Sử dụng trong năm	(648.265.317)	(189.009.273)
Cộng	2.204.134.031	2.852.399.348

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Địa chỉ: Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	36.754.040.000	1.252.024.500	(38.000.000)	33.047.602.353	1.799.565.132	20.398.305.582	93.213.537.567
Tăng vốn trong năm trước	31.207.680.000	(1.252.024.500)	-	(24.448.255.500)	-	(5.507.400.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5.407.724.184	5.407.724.184
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.233.634.937	-	(2.233.634.937)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	446.726.987	(446.726.987)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(11.014.812.000)	(11.014.812.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.068.652.764)	(2.857.143)	(1.071.509.907)
Tại ngày 01/01/2024	67.961.720.000	-	(38.000.000)	10.832.981.790	1.177.639.355	6.600.598.699	86.534.939.844
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(7.118.654.395)	(7.118.654.395)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.415.041.800)	(4.415.041.800)
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	990.089.805	(990.089.805)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(867.354.000)	-	(867.354.000)
Tại ngày 31/12/2024	67.961.720.000	-	(38.000.000)	10.832.981.790	1.300.375.160	(5.923.187.301)	74.133.889.649

Việc chia cổ tức và phân phối lợi nhuận năm nay được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 211/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Địa chỉ: Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam - CTCP	10.989.000.000	16,17	10.989.000.000	16,17
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	10.211.650.000	15,03	10.211.650.000	15,03
Bà Trần Nguyễn Thanh Mai	7.224.250.000	10,63	7.224.250.000	10,63
Các cổ đông khác	39.498.820.000	58,11	39.498.820.000	58,11
Cổ phiếu quỹ	38.000.000	0,06	38.000.000	0,06
Cộng	67.961.720.000	100	67.961.720.000	100

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	6.796.172	6.796.172
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	6.796.172	6.796.172
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.800)	(3.800)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	6.792.372	6.792.372

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	(7.118.654.395)	5.407.724.184
Lãi/(Lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	(7.118.654.395)	5.407.724.184
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	6.792.372	6.792.372
Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.048)	796

4.18.5. Cổ tức

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 211/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024, cổ tức năm 2023 được chia với tỷ lệ 6,5% vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	DVT	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024	Đơn vị gửi vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ
<u>Tài sản nhận giữ hộ:</u> Thành phẩm đã bán cho khách hàng				
Găng kiểm tra dùng trong y tế 1.5 size M	Đôi	115.000	-	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Anh Vũ
Găng kiểm tra dùng trong y tế size S (4.0)	Đôi	103.000	-	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Nguyên Khương
Găng kiểm tra dùng trong y tế size M (4.0)	Đôi	-	65.000	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Nguyên Khương
Găng phẫu thuật tiết trùng số 7 (STDM 185)	Đôi	300.000	78.100	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Nguyên Khương
Găng phẫu thuật tiết trùng không bột số 7.0 SS (240) Peeldown	Đôi	3.800	-	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Nguyên Khương
Găng phẫu thuật tiết trùng số 7.5 (STDM 185)	Đôi	-	42.000	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Nguyên Khương
Găng y tế size M (số 7.5) (MRF)	Đôi	-	50.000	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Nguyên Khương
Bao cao su Okamen không mùi size 52	Cái	100.224	69.120	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Việt Đức
Bao cao su Rocmen không mùi, hộp 3, size 52	Cái	63.360	37.440	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Việt Đức
Bao cao su Fremen không mùi, hộp 10, size 52	Cái	32.040	51.120	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Việt Đức
Bao cao su Avita không mùi, hộp 10, size 52	Cái	-	112.320	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Việt Đức
Bao cao su Okamen mùi bạc hà size 52	Cái	-	60.480	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Việt Đức
Bao cao su Okamen mùi bạc hà size 52	Cái	-	28.800	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Việt Đức
Găng kiểm tra dùng trong y tế 4.0 size S	Đôi	60.000	-	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Y tế Minh Đức
Găng phẫu thuật tiết trùng số 7 (STDM 185)	Đôi	63.600	64.000	Công ty TNHH Kim Pharma
Găng phẫu thuật tiết trùng số 7.5 (STDM 185)	Đôi	40.000	-	Công ty TNHH Kim Pharma
Găng phẫu thuật tiết trùng số 6.5 (STDM 185)	Đôi	34.000	106.000	Công ty TNHH Kim Pharma
Găng phẫu thuật tiết trùng số 7 (STDM 185)	Đôi	55.800	-	Công ty Phương Nam
Găng phẫu thuật tiết trùng số 7.5 (STDM 185)	Đôi	5.300	-	Công ty Phương Nam
Găng phẫu thuật tiết trùng số 6.5 (STDM 185)	Đôi	2.800	-	Công ty Phương Nam
Găng kiểm tra dùng trong y tế size S (4.0)	Đôi	-	30.000	Công ty Phương Nam
Găng kiểm tra dùng trong y tế size M (4.0)	Đôi	-	30.000	Công ty Phương Nam
Găng phẫu thuật tiết trùng số 6.5 (STDM 185)	Đôi	-	4.400	Công ty Phương Nam
Găng kiểm tra dùng trong y tế 4.0 size S	Đôi	38.000	-	Công ty TNHH Orchid Chem VN
Găng kiểm tra dùng trong y tế 4.0 size S	Đôi	10.000	-	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Quang Trung
Găng phẫu thuật tiết trùng số 7.5 (STDM 185)	Đôi	6.400	-	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Quang Trung
Găng kiểm tra không bột dùng trong y tế size L (4.0)	Đôi	9.100	-	Công ty Cổ phần An Phú Thịnh
Găng phẫu thuật tiết trùng không bột số 7.0 SC (240) Peeldown (NK)	Đôi	4.800	4.800	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu
Găng phẫu thuật tiết trùng không bột số 7.5 SS (240) Peeldown	Đôi	4.800	4.800	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

	ĐVT	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024	Đơn vị gửi vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ
<u>Tài sản nhận giữ hộ (tiếp theo):</u>				
Thành phẩm đã bán cho khách hàng				
Găng kiểm tra	Đôi	-	608.500	Các bệnh viện,
Găng phẫu thuật	Đôi	-	212.900	trung tâm và công
Bao cao su	Cái	-	113.900	ty thiết bị y tế
Gel bôi trơn	Tuýp	-	853	
			Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tài sản cố định			9.600,00 USD	9.600,00 USD
Ngoại tệ các loại:				
USD			158,68	17.859,05

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng nội địa	121.782.185.164	133.119.227.726
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	5.673.571.200	4.752.316.800
Doanh thu bán hàng thanh lý	11.185.782.640	-
Doanh thu cho thuê tài sản	1.122.297.403	1.605.082.728
Cộng	139.763.836.407	139.476.627.254
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm Mục 8	272.572.951	164.700.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	104.770.573.159	109.148.774.300
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.119.789.413	4.612.662.163
Giá vốn của hàng xuất huỷ và thanh lý	29.952.157.699	2.163.732
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.674.026	80.364.043
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(8.052.447.189)	233.942.197
Cộng	129.866.747.108	114.077.906.435

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ năm nay tăng hơn 13,84% so với năm trước là do Công ty đã xuất huỷ và thanh lý hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời và chậm luân chuyển trong năm 2024. Ngoài ra, giá cao su - nguyên vật liệu chính của sản phẩm năm 2024 cũng tăng đáng kể so với năm 2023 làm tăng giá thành thành phẩm.

5.3. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.087.663.119	2.076.048.517
Chi phí vật liệu, bao bì	58.198.823	66.294.053
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	812.609	3.538.586
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.854.948	34.854.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.246.098.639	2.501.157.641
Chi phí bằng tiền khác	212.119.025	1.175.505.728
Cộng	4.639.747.163	5.857.399.473

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.236.155.591	5.100.704.823
Chi phí vật liệu quản lý	120.974.187	198.903.094
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.454.636	83.215.624
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.251.510.528	1.237.566.887
Thuế, phí và lệ phí	177.772.208	80.184.781
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.597.967.146	293.995.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.501.665.732	1.701.429.275
Chi phí bằng tiền khác	604.560.563	901.058.396
Cộng	11.509.060.591	9.597.058.602

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.004.062.329	77.235.754.461
Chi phí nhân công	24.899.050.141	25.193.186.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.555.608.493	6.125.625.044
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập)	(5.454.480.043)	527.937.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.256.367.987	8.510.816.390
Chi phí khác bằng tiền	1.024.104.151	2.511.737.227
Cộng	131.284.713.058	120.105.057.317

5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	(7.118.654.395)	7.017.174.260
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	573.090.616	1.031.270.968
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(3.502.627)	(1.194.849)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	(6.549.066.406)	8.047.250.379
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	-	1.609.450.076

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	50.560.832.549	84.497.591.175

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(62.321.664.097)	(101.625.370.970)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại dùng trong y tế nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh;
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
2. Công ty Cổ phần Transimex	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
3. Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
4. Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
5. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Xem thêm Mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	22.750.000	18.375.000
Phải thu ngắn hạn khác - Xem thêm Mục 4.5:		
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	4.784.180	4.784.180
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	141.437.880	302.737.500
Công ty Cổ phần Transimex	21.948.794	-
Cộng - Xem thêm Mục 4.11	163.386.674	302.737.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng - Xem thêm Mục 5.1:		
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	272.572.951	164.700.000
Mua hàng hóa, dịch vụ:		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	1.642.826.200	1.319.764.510
Công ty Cổ phần Transimex	464.913.897	243.593.944
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	39.250.000	-
Cộng	2.146.990.097	1.563.358.454

Thù lao của Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Vũ Văn Minh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	159.000.000	159.000.000
Ông Lưu Tiến Cảo	Thành viên Hội đồng quản trị	96.000.000	96.000.000
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	96.000.000	96.000.000
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị	96.000.000	96.000.000
Ông Vũ Chinh	Thành viên Hội đồng quản trị	96.000.000	96.000.000
Cộng		543.000.000	543.000.000

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Địa chỉ: Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tiền lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc và nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2024 VND</u>	<u>Năm 2023 VND</u>
Ông Nguyễn Kinh Thành	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/10/2024) (xin từ nhiệm ngày 13/02/2025)	116.006.212	-
Ông Lưu Tiến Cảo	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04/10/2024)	644.520.196	786.378.793
Ông Hoàng Phong Giao	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/11/2024)	75.188.000	-
Ông Hoàng Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09/11/2024)	497.691.380	542.449.243
Ông Võ Đông Giang	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 08/11/2024) (xin từ nhiệm ngày 17/12/2024)	55.110.000	-
Bà Lê Vĩnh San San	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 09/11/2024)	402.284.931	491.160.465
Cộng		<u>1.790.800.719</u>	<u>1.819.988.501</u>

Thù lao của Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2024 VND</u>	<u>Năm 2023 VND</u>
Bà Nguyễn Kim Hậu	Trưởng ban	96.000.000	96.000.000
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	56.800.000	56.800.000
Bà Trương Thị Thanh Thủy	Thành viên	56.800.000	56.800.000
Cộng		<u>209.600.000</u>	<u>209.600.000</u>

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**Công ty là bên cho thuê**

Công ty cho thuê kho, văn phòng, nhà xưởng và mặt bằng đặt trạm biến áp theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 2 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	<u>Năm 2024 VND</u>	<u>Năm 2023 VND</u>
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	1.121.835.453	1.599.532.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các khoản thanh toán tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	544.727.270	641.018.184
Trên 1 năm đến 5 năm	-	122.363.636
Cộng	544.727.270	763.381.820

Công ty bên đi thuê

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 36 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	76.292.488	72.914.779

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	131.358.580	76.292.488
Trên 1 năm đến 5 năm	745.698.688	745.698.688
Trên 5 năm	3.059.685.119	3.301.175.883
Cộng	3.936.742.387	4.123.167.059

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2024 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 31/12/2023 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Tiền	3.700.409.213	3.702.785.362
Phải thu ngắn hạn khác	587.116.859	584.740.710

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích):

	Năm 2023 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2023 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	(94.064.176.507)	(94.082.727.174)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.013.222.878)	(7.303.373.263)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	(10.958.555.176)	(10.650.479.205)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	8.593.320.757	8.596.321.987
Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.700.409.213	3.702.785.362

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên để phân loại lại các số liệu nhằm đảm bảo tính phù hợp của số liệu so sánh và bản chất của các nghiệp vụ phát sinh. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng, việc phân loại lại không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh đã báo cáo trước đây và sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Nguyễn Kinh Thành
Tổng Giám đốc

Võ Đông Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025